

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Trần Công Hữu	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phạm Thành Công	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 19/03/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên

(Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 09 tháng 04 năm 2022, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 02 tháng 04 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.305.993.001	296.417.181.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		778.671.492	16.445.636.982
111	1. Tiền	3	778.671.492	16.445.636.982
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.545.472.882	204.213.603.368
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	97.374.557.408	131.502.604.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.014.149.796	34.213.320.141
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.126.859.605	3.326.859.605
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.974.781.447	50.782.208.531
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.073.756.359)	(15.740.270.134)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		128.880.985	128.880.985
140	IV. Hàng tồn kho	10	88.459.768.843	63.794.399.018
141	1. Hàng tồn kho		88.459.768.843	63.794.399.018
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.022.079.784	11.963.542.314
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.106.750	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.125.711.632	8.262.927.796
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.881.261.402	3.700.614.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.316.079.252	258.194.702.331
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.489.883.271	42.933.206.251
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	43.489.883.271	42.933.206.251
220	II. Tài sản cố định		29.200.748.893	33.501.295.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.200.748.893	33.501.295.951
222	- Nguyên giá		178.565.278.310	180.604.185.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.364.529.417)	(147.102.889.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.063.183.786	1.971.277.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.063.183.786	1.971.277.957
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	179.122.569.733	178.972.569.733
251	1. Đầu tư vào công ty con		178.839.781.364	178.839.781.364
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.217.211.631)	(2.367.211.631)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		439.693.569	816.352.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	439.693.569	816.352.439
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		497.622.072.253	554.611.884.013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		287.755.023.438	339.099.130.392
310	I. Nợ ngắn hạn		266.220.072.120	324.599.884.442
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	49.398.089.495	72.892.284.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.326.940.343	44.913.456.695
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	318.876.318	70.969.342
314	4. Phải trả người lao động		11.855.684.112	15.628.390.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.549.948.058	24.051.953.320
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.506.422.218	800.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.925.089.969	12.425.820.030
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	82.775.091.087	123.867.172.830
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	13.922.276.435	15.521.886.747
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.641.654.085	14.427.950.725
330	II. Nợ dài hạn		21.534.951.318	14.499.245.950
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	4.800.000.000	5.600.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	16.734.951.318	8.899.245.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.867.048.815	215.512.753.621
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	209.867.048.815	215.512.753.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(86.133.791)	(86.133.791)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.547.754.673	83.547.754.673
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.456.647.117	15.102.351.923
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.885.169.411	1.647.120.291
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.571.477.706	13.455.231.632
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		497.622.072.253	554.611.884.013

(Handwritten signatures)

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022



11001
CỔ
ÁCH N
NGI
A
N KI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	220.760.657.264	318.845.327.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.760.657.264	318.845.327.999
11	4. Giá vốn hàng bán	26	193.514.842.427	273.538.444.813
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.245.814.837	45.306.883.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.761.180.843	5.282.376.765
22	7. Chi phí tài chính	28	8.802.637.579	10.914.555.122
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.952.637.579	8.530.935.585
25	8. Chi phí bán hàng		278.625.124	162.283.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.236.198.991	24.057.759.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.689.533.986	15.454.661.623
31	11. Thu nhập khác	30	6.117.578.207	829.693.362
32	12. Chi phí khác	31	476.078.188	64.656.642
40	13. Lợi nhuận khác		5.641.500.019	765.036.720
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.331.034.005	16.219.698.343
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	1.759.556.299	2.764.466.711
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.571.477.706	13.455.231.632

(Handwritten signatures)

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.331.034.005	16.219.698.343
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.185.584.899	4.881.692.400
03	- Các khoản dự phòng		(1.416.124.087)	5.188.780.825
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(159.413.832)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.293.703.299)	(5.044.479.105)
06	- Chi phí lãi vay		8.952.637.579	8.530.935.585
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.759.429.097	29.617.214.216
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		59.035.562.223	100.479.975.072
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(24.665.369.825)	(10.615.086.230)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(17.040.922.418)	(114.170.497.664)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		361.552.120	(319.441.947)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.681.651.557)	(8.426.430.718)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.000.000.000)	(6.191.483.645)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(503.479.152)	(2.650.523.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.265.120.488	(12.276.274.129)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(976.943.670)	(6.815.082.334)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.722.727.274	120.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.465.497.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.310.394.024	80.620.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.756.177.628	(5.148.965.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.100.306.245	176.790.582.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.356.682.620)	(135.760.686.186)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.431.887.231)	(22.332.005.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.688.263.606)	18.697.890.239
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.666.965.490)	1.272.651.001
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.445.636.982	15.171.417.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.568.396
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	778.671.492	16.445.636.982

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Nghệ An	Quán Bánh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
3. Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
5. Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6. Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 02 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	124.199.753	232.166.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	654.471.739	16.213.470.700
	778.671.492	16.445.636.982

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	43.489.883.271	-	42.933.206.251	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	20.642.754.016	-	18.754.914.666	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo Bồn bể - Ống công nghệ và kết cấu thép	3.861.716.848	-	15.411.047.116	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	13.697.400.000	-	8.437.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	12.232.587.326	-	12.777.086.010	-
- Các khách hàng khác	46.940.099.218	(13.593.515.720)	76.122.356.448	(13.693.515.720)
	140.864.440.679	(13.593.515.720)	174.435.810.491	(13.693.515.720)
b. Phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	97.374.557.408	(13.593.515.720)	131.502.604.240	(13.693.515.720)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	43.489.883.271	-	42.933.206.251	-
	140.864.440.679	(13.593.515.720)	174.435.810.491	(13.693.515.720)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Mingzhu Valve Group Co., Ltd	-	-	11.737.944.975	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.558.464.135	-	3.370.768.270	-
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ Trắc Địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Wuhan HuaGong International Development Co., Ltd	4.827.958.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	18.506.927.661	(2.480.240.639)	14.983.806.896	(2.046.754.414)
	31.014.149.796	(2.480.240.639)	34.213.320.141	(2.046.754.414)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/02/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (i)	3.126.859.605	3.326.859.605
	3.126.859.605	3.326.859.605

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng số 2504/HĐTD/PCC1-/QW ngày 25/04/2018 và các phụ lục, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1, hạn mức cho vay tối đa là 10.000.000.000 VND, thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất cho vay từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm, hình thức cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	11.234.681.984	-	12.091.364.662	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.626.560.000	-	4.730.760.000	-
- Lợi nhuận từ Quỹ Đầu tư Phát triển được chia của Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	10.352.525.241	-	10.352.525.241	-
- Phải thu hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	1.524.400.113	-	22.651.631.860	-
- Phải thu về lãi cho vay	597.396.105	-	282.614.104	-
- Phải thu bảo hiểm của người lao động	323.227.221	-	344.818.698	-
- Phải thu khác	2.315.990.783	-	328.493.966	-
	27.974.781.447	-	50.782.208.531	-

(i) Là khoản tiền phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc về việc thực hiện Dự án Xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Công ty được hưởng lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của Dự án. Dự án đang trong giai đoạn triển khai. Đối tác có nghĩa vụ thu xếp nguồn vốn hợp tác để thanh toán nghĩa vụ nợ phải trả của Công ty trong giai đoạn đầu thực hiện Dự án.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.127.001.945	100.000.000	13.693.515.720	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	-	2.830.180.000	-
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Petrolimex (Laos) Sole Co.,Ltd	1.680.959.697	-	1.680.959.697	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	-
- Các khách hàng khác	1.632.666.032	100.000.000	1.199.179.807	-

9 .NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	thể thu hồi	Giá gốc	thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.127.985.070	81.230.656	3.128.881.570	1.082.127.156
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	379.760.000	-
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	187.828.212	56.348.464	187.828.212	56.348.464
- Các đối tượng khác	1.560.396.858	24.882.192	2.561.293.358	1.025.778.692
	16.254.987.015	181.230.656	16.822.397.290	1.082.127.156

10 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.622.252.164	-	12.856.522.282	-
- Công cụ, dụng cụ	853.090.388	-	644.439.661	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.705.389.519	-	47.397.908.569	-
- Hàng hóa	2.279.036.772	-	2.895.528.506	-
	88.459.768.843	-	63.794.399.018	-

11 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng nhà Showroom tại Nghệ An	557.101.918	465.196.089
- Các công trình khác	1.506.081.868	1.506.081.868
	2.063.183.786	1.971.277.957

12 .TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 .TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, nguyên giá 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.106.750	-
	15.106.750	-
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	428.554.961	481.451.481
- Các khoản khác	11.138.608	334.900.958
	439.693.569	816.352.439

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	11.130.939.199	11.130.939.199	11.130.939.199	11.130.939.199
- Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	6.067.571.492	6.067.571.492	8.511.996.117	8.511.996.117
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu Thép	-	-	15.444.990.694	15.444.990.694
- Các đối tượng khác	32.199.578.804	32.199.578.804	37.804.358.738	37.804.358.738
	49.398.089.495	49.398.089.495	72.892.284.748	72.892.284.748

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	6.992.400.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	13.621.500.000	11.621.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	6.812.904.467	-
- Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	-	12.839.439.559
- Các đối tượng khác	24.900.135.876	20.452.517.136
	52.326.940.343	44.913.456.695

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	375.490.889	104.504.867
- Trích trước chi phí công trình	25.174.457.169	23.947.448.453
	<u>25.549.948.058</u>	<u>24.051.953.320</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.539.921.237	6.821.087.362
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.672.208.860	1.604.096.091
- Phải trả ngắn hạn khác	5.712.959.872	4.000.636.577
	<u>13.925.089.969</u>	<u>12.425.820.030</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	800.000.000	800.000.000
- Doanh thu khác	706.422.218	-
	<u>1.506.422.218</u>	<u>800.000.000</u>
b. Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	4.800.000.000	5.600.000.000
	<u>4.800.000.000</u>	<u>5.600.000.000</u>

(i) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 800.000.000 VND/năm.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.922.276.435	15.521.886.747
	<u>13.922.276.435</u>	<u>15.521.886.747</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44	12.000.000.000	10,44
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56	56.997.320.000	49,56
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.604.096.091	936.101.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.500.000.000	23.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.500.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.431.887.231	22.332.005.725
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.431.887.231	22.332.005.725
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.672.208.860	1.604.096.091

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.547.754.673	83.547.754.673

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	200,09	180,22
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.819.207.227	8.786.865.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.452.927.193	13.763.013.687
Doanh thu hợp đồng xây dựng	196.488.522.844	296.295.448.381
	220.760.657.264	318.845.327.999

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.775.580.561	8.286.517.502
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.912.468.602	2.918.147.935
Giá vốn hợp đồng xây dựng	176.826.793.264	262.333.779.376
	193.514.842.427	273.538.444.813

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.176.025	336.048.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.195.800.000	4.195.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.204.818	25.617.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	159.413.832
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	-	565.497.000
	4.761.180.843	5.282.376.765

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.952.637.579	8.530.935.585
Dự phòng/ hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(150.000.000)	2.367.211.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	16.407.906
	8.802.637.579	10.914.555.122

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.268.292	994.506.604
Chi phí nhân công	11.269.608.671	11.418.324.257
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	246.717.011	179.967.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.311.325.010	1.619.942.470
Chi phí dự phòng	333.486.225	175.506.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.703.546	1.176.845.304
Chi phí khác bằng tiền	5.099.090.236	8.492.666.562
	20.236.198.991	24.057.759.262

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xóa nợ các khoản phải trả người bán đã dừng hoạt động	-	820.311.502
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.772.727.274	-
Thu từ thanh lý phế liệu	945.121.819	-
Tiền phạt, tiền bồi thường	1.808.364.058	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.549.646.349	-
Thu nhập khác	41.718.707	9.381.860
	6.117.578.207	829.693.362

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp thuế	73.401	11.760.046
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	52.865.968
Chi phí phá dỡ tường rào	472.973.439	-
Chi phí khác	3.031.348	30.628
	476.078.188	64.656.642

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.331.034.005	16.219.698.343
Các khoản điều chỉnh tăng	4.662.547.490	1.257.753.008
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	235.200.000	492.248.718
- Khấu hao xe ô tô	750.586.667	750.586.667
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	73.401	4.760.046
- Lỗ CLTG cuối năm của các khoản phải thu	-	10.157.577
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.676.687.422	-
- Lỗ CLTG cuối năm phải trả người bán	-	542.250.601
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.195.800.000)	(4.197.368.396)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.195.800.000)	(4.195.800.000)
- Lãi CLTG cuối năm của tiền	-	(1.568.396)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.797.781.495	13.822.333.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.759.556.299	2.764.466.711
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.258.280.357)	1.168.736.577
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.000.000.000)	(6.191.483.645)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.498.724.058)	(2.258.280.357)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.970.519.983	136.407.109.758
Chi phí nhân công	34.234.938.288	40.440.360.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.185.584.899	4.881.692.400
Chi phí dự phòng	333.486.225	175.506.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.958.251.059	95.215.233.779
Chi phí khác bằng tiền	8.162.632.032	16.372.408.963
	223.845.412.486	293.492.312.690

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	778.671.492	-	16.445.636.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.839.222.126	(13.593.515.720)	225.218.019.022	(13.693.515.720)
Các khoản cho vay	4.626.859.605	-	3.326.859.605	-
	174.244.753.223	(13.593.515.720)	244.990.515.609	(13.693.515.720)

34 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	99.510.042.405	132.766.418.780
Phải trả người bán, phải trả khác	63.323.179.464	85.318.104.778
Chi phí phải trả	25.549.948.058	24.051.953.320
	188.383.169.927	242.136.476.878

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	778.671.492	-	778.671.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.755.823.135	43.489.883.271	155.245.706.406
Các khoản cho vay	4.626.859.605	-	4.626.859.605
	117.161.354.232	43.489.883.271	160.651.237.503

34 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.445.636.982	-	16.445.636.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.591.297.051	42.933.206.251	211.524.503.302
Các khoản cho vay	3.326.859.605	-	3.326.859.605
	188.363.793.638	42.933.206.251	231.296.999.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	82.775.091.087	16.734.951.318	99.510.042.405
Phải trả người bán, phải trả khác	63.323.179.464	-	63.323.179.464
Chi phí phải trả	25.549.948.058	-	25.549.948.058
	171.648.218.609	16.734.951.318	188.383.169.927
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	123.867.172.830	8.899.245.950	132.766.418.780
Phải trả người bán, phải trả khác	85.318.104.778	-	85.318.104.778
Chi phí phải trả	24.051.953.320	-	24.051.953.320
	233.237.230.928	8.899.245.950	242.136.476.878

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	234.487.463.388	50.782.208.531	(183.705.254.857)	(1)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.171.906.870	3.700.614.518	(471.292.352)	(4)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	73.276.520.908	72.892.284.748	(384.236.160)	(2)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	198.103.300.490	12.425.820.030	(185.677.480.460)	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.217.182.512	15.102.351.923	1.885.169.411	(4)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí tài chính	22	11.298.791.282	10.914.555.122	(384.236.160)	(2)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.029.984.865	24.057.759.262	(1.972.225.603)	(3)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.863.236.580	16.219.698.343	2.356.461.763	(4)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.293.174.359	2.764.466.711	471.292.352	(4)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.570.062.221	13.455.231.632	1.885.169.411	(4)
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	13.863.236.580	16.219.698.343	2.356.461.763	(4)
- Chi phí lãi vay	06	8.915.171.745	8.530.935.585	(384.236.160)	(2)
- Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	(83.225.279.785)	100.479.975.072	183.705.254.857	(1) & (3)
- Tăng/ giảm các khoản phải trả	11	71.891.218.956	(114.170.497.664)	(186.061.716.620)	(1) & (2)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.810.666.878)	(8.426.430.718)	384.236.160	(2)

(1) Phân loại lại công nợ phải thu, phải trả.

(2) Điều chỉnh khoản vay thanh toán cho nhà cung cấp đã hạch toán chi phí tài chính.

(3) Điều chỉnh phí ngân hàng, phí bảo lãnh ngân hàng liên quan tới dự án Cổ Bi đã hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

(4) Ảnh hưởng từ (2) và (3).

[Handwritten signatures]



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	1.500.000.000	-	-	-
	1.500.000.000	-	-	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 4,6%/năm và được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 15).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con⁽¹⁾	178.839.781.364	(667.211.631)	178.839.781.364	(667.211.631)
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	(667.211.631)	3.274.200.000	(667.211.631)
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	-	38.024.599.767	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ông công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	-	44.582.441.086	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác⁽²⁾	2.500.000.000	(1.550.000.000)	2.500.000.000	(1.700.000.000)
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(1.550.000.000)	2.500.000.000	(1.700.000.000)
	181.339.781.364	(2.217.211.631)	181.339.781.364	(2.367.211.631)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên Hà Nội	93,24% 51,00%	93,24% 51,00%	Sản xuất bê tông thương phẩm Nhập khẩu, sản xuất lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Óng công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100%	100%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	60,00%	Kinh doanh bất động sản

(2) Thông tin chi tiết về công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.674.037.714	58.085.897.635	82.251.480.566	1.120.389.690	472.379.962	180.604.185.567
Số tăng trong năm	885.037.841	-	-	-	-	885.037.841
- Đầu tư XDCB hoàn thành	885.037.841	-	-	-	-	885.037.841
Số giảm trong năm	-	(621.696.714)	(2.302.248.384)	-	-	(2.923.945.098)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(621.696.714)	(2.302.248.384)	-	-	(2.923.945.098)
Số dư cuối năm	39.559.075.555	57.464.200.921	79.949.232.182	1.120.389.690	472.379.962	178.565.278.310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.730.843.178	48.843.861.597	79.075.999.080	1.009.717.579	442.468.182	147.102.889.616
Số tăng trong năm	1.372.034.208	892.600.545	2.836.191.169	68.958.977	15.800.000	5.185.584.899
- Khấu hao trong năm	1.372.034.208	892.600.545	2.836.191.169	68.958.977	15.800.000	5.185.584.899
Số giảm trong năm	-	(621.696.714)	(2.302.248.384)	-	-	(2.923.945.098)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(621.696.714)	(2.302.248.384)	-	-	(2.923.945.098)
Số dư cuối năm	19.102.877.386	49.114.765.428	79.609.941.865	1.078.676.556	458.268.182	149.364.529.417
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.943.194.536	9.242.036.038	3.175.481.486	110.672.111	29.911.780	33.501.295.951
Tại ngày cuối năm	20.456.198.169	8.349.435.493	339.290.317	41.713.134	14.111.780	29.200.748.893

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.924.637.070 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.077.933.132 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	119.751.024.830	119.751.024.830	140.434.069.877	183.604.739.620	76.580.355.087	76.580.355.087
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (1)	119.751.024.830	119.751.024.830	130.700.165.842	180.557.800.745	69.893.389.927	69.893.389.927
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2)	-	-	7.593.904.035	3.046.938.875	4.546.965.160	4.546.965.160
- Lê Thị Minh (3)	-	-	2.140.000.000	-	2.140.000.000	2.140.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.116.148.000	4.116.148.000	6.194.736.000	4.116.148.000	6.194.736.000	6.194.736.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (4)	4.116.148.000	4.116.148.000	6.194.736.000	4.116.148.000	6.194.736.000	6.194.736.000
	123.867.172.830	123.867.172.830	146.628.805.877	187.720.887.620	82.775.091.087	82.775.091.087
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (4)	13.015.393.950	13.015.393.950	18.666.236.368	8.751.943.000	22.929.687.318	22.929.687.318
	13.015.393.950	13.015.393.950	18.666.236.368	8.751.943.000	22.929.687.318	22.929.687.318
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.116.148.000)	(4.116.148.000)	(6.194.736.000)	(4.116.148.000)	(6.194.736.000)	(6.194.736.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.899.245.950	8.899.245.950			16.734.951.318	16.734.951.318

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0693/2020/HBTDHM-PN/PGBankTL ngày 05/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay và mở LC là 180.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng và lãi suất quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/CTĐ/VCB.CD-XL1.PETROLIMEX ngày 21/01/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Chương Dương, hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay là tài trợ nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là cầm có tiền gửi hoặc thế chấp bất động sản với giá trị tài sản bảo đảm sau quy đổi theo nghĩa vụ của ngân hàng/giới hạn cấp tín dụng tối thiểu 10%.

(3) Khoản vay cá nhân của Bà Lê Thị Minh theo hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/HĐTD/PCC1-LTM ngày 29/04/2021 số tiền 1.000.000.000 VND, hợp đồng cho vay tiền số 02/2021/HĐTD/PCC1-LTM ngày 01/11/2021 số tiền vay 1.140.000.000 VND và phụ lục gia hạn kèm theo, thời hạn vay 05 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, biện pháp bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 107.0274/2019/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay là bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tài sản đảm bảo là lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004, tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 39.996.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2021 số dư gốc vay là 6.000.060.000 VND, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.666.640.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 107.0208/2020/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 05/05/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 5.100.000.000 VND, thời hạn vay 42 tháng. Mục đích vay là thanh toán mua khuôn cọc bê tông ly tâm của công ty TNHH Bé tông xây dựng Phúc Tiến theo HĐKT số 14.02/HĐKT/2020/PETRO-PT ký ngày 14/02/2020 và Công ty TNHH Cơ khí vật liệu xây dựng Jiangsuo Haiheng theo HĐKT số 01 PE-JSHH/20 ký ngày 15/02/2020. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số khuôn cọc bê tông ly tâm của 02 hợp đồng nêu trên với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.304.907.700 VND. Tại ngày 31/12/2021 số dư gốc vay là 2.899.185.950 VND, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.449.508.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 107.0525/2021/HĐTD-PDN/PGBankTL ngày 01/09/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex. Hình thức bảo đảm của hợp đồng bao gồm: Lợi thế thuê đất và các hạng mục công trình xây dựng đã được chứng nhận quyền sở hữu theo GCN quyền sử dụng đất số CG465676, số vào sổ cấp GCN: CT07868 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15/10/2018 thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tài sản đảm bảo: 36.985.727.333 VND; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng 1516/HĐKT/PCC-XL1 với Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex ngày 25/07/2016, giá trị tài sản là: 31.528.984.356 VND. Tại ngày 31/12/2021 số dư gốc vay là 14.030.441.368 VND, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.078.588.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	52.267.531	7.747.500.224	7.521.949.096	22.355.848	300.174.507
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	9.841.014	-	1.076.563.448	1.073.898.260	7.175.826	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.258.280.357	-	1.759.556.299	1.000.000.000	1.498.724.058	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	889.294.329	3.358.116	1.067.775.991	531.487.332	353.005.670	3.358.116
- Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (i)	543.198.818	-	11.543.228.808	11.000.029.990	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.343.695	105.221.935	105.221.935	-	15.343.695
	3.700.614.518	70.969.342	23.303.846.705	21.236.586.613	1.881.261.402	318.876.318

(i) Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã nộp trong năm chủ yếu liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Công ty là pháp nhân hợp pháp được quản lý toàn bộ khu đất có diện tích 32.494 m² tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội và đã được UBND TP. Hà Nội cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	80.783.618.860	30.759.138.159	228.405.404.044
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.764.135.813	13.455.231.632	13.455.231.632
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29.112.017.868)	(26.347.882.055)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	83.547.754.673	15.102.351.923	215.512.753.621
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.000.000.000	6.571.477.706	6.571.477.706
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(13.217.182.512)	(12.217.182.512)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	84.547.754.673	8.456.647.117	209.867.048.815

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/XL.1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 27/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2020:	15.102.351.923
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	1.000.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	717.182.512
- Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	11.500.000.000
	13.217.182.512